24inch (5000m³/h) Máy nạo vét hút thủy lực

（không đẩy）

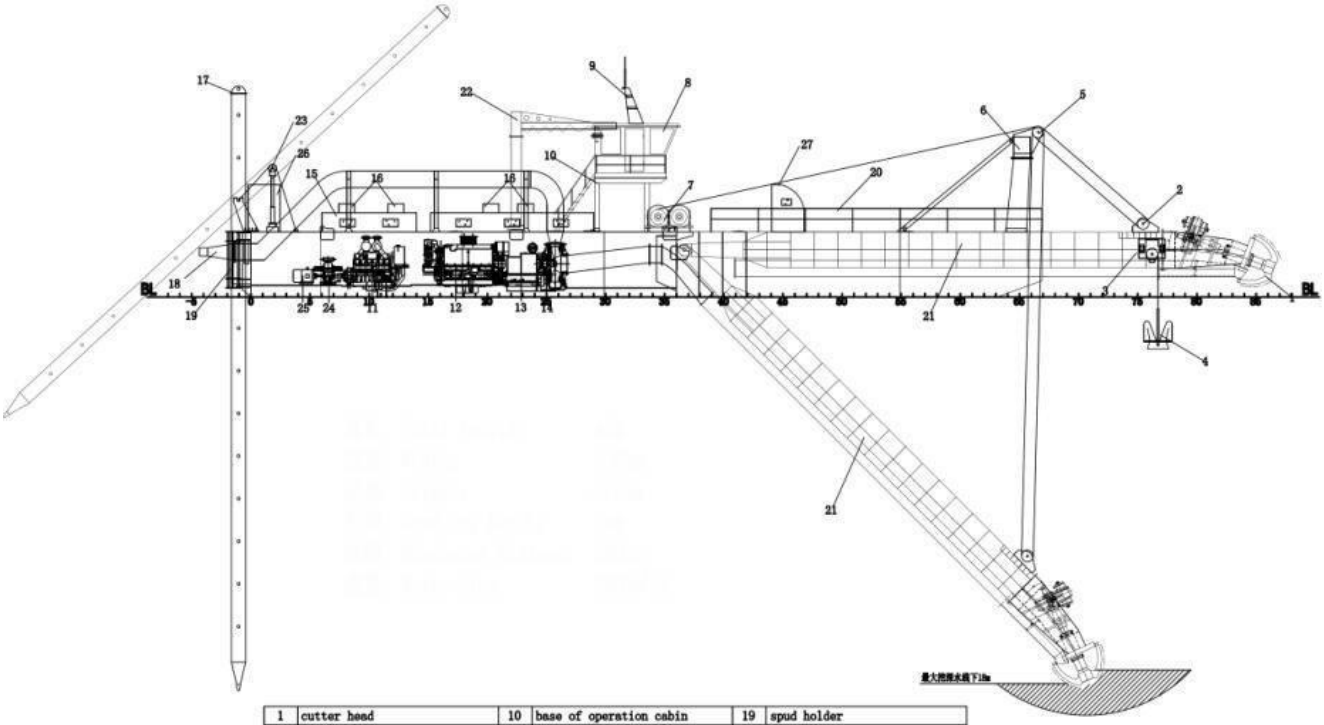

1	cutter head	10	base of operation cabin	19	spud holder
2	ladder pulley	11	auxiliary engine	20	guard rail
3	swing pulley	12	main engine	21	cutter ladder
4	anchor	13	hydraulic coupling	22	deck crane
5	A frame pulley	14	dredging pump	23	hydraulic cylinder
6	A frame	15	engine room cover	24	gear box
7	swing winches	16	ventilator	25	alternator
8	operation cabin	17	spud	26	rest room
9	alarm light frame	18	discharge pipe	27	accommodation room

Contact:
Mr.Greg Hao
Overseas Manager
Yongli Mining And Dredging Machinery Co., Ltd.
E-mail: greg@chinadredgers.com
WhatsApp: +86-13793627728
Mobile: +86-18366593989
Bangladesh: +880 1885757955

Structure Drawing

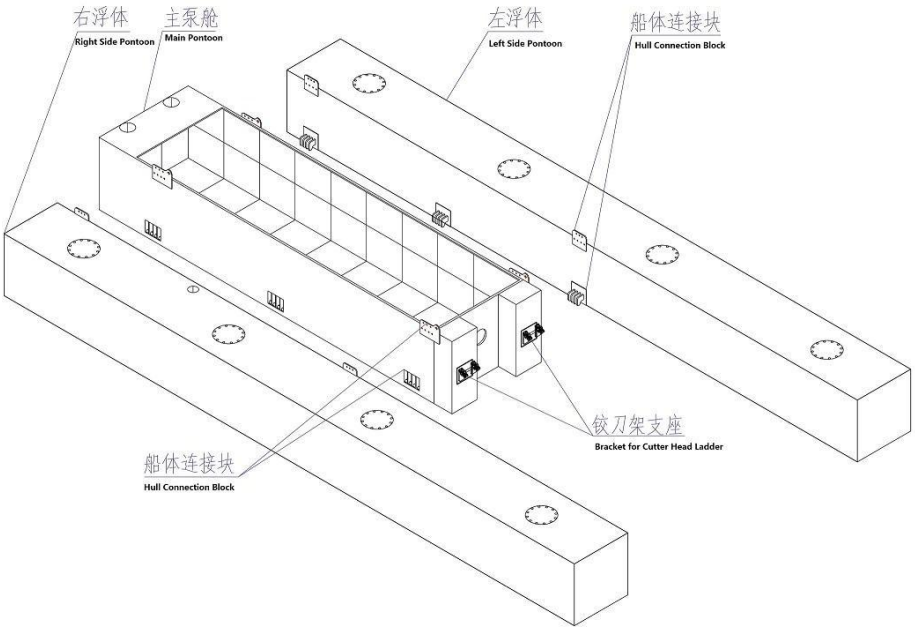

Thông số kỹ thuật của máy nạo vét:

Tên mục	Mô tả/Thông số kỹ thuật
Model	YLCSD-600
Dòng nước	5000m³/h
Khoảng cách xả, tối đa.	1500m
Nồng độ bùn, %	15 - 20%
Độ sâu nạo vét ở 45 độ	15 m
tối thiểu độ sâu nạo vét	1.6 m
Đường kính trong của ống hút	700 mm (28 inch)
Đường kính trong của ống xả	600 mm (24 inch)
Dự thảo trung bình	1.5 m
dự thảo tối đa	1.7 m
Tổng khối lượng	250Ton
Tổng công suất lắp đặt	2536KW
Dung tích thùng nhiên liệu	60000L

1.1. Kích thước phao nạo vét船舱参数

Tên mục	Kích thước
Chiều dài tổng thể (bao gồm thang và đầu cắt)	40m
chiều rộng	9.15m
Chiều sâu	2.75m
Phao phòng máy dài x rộng x sâu	18.0 x 3.75 x 2.75m
Phao bên Dài x rộng x sâu	28.0 x 2.70 x 2.75m
chiều dài thang máy cắt	21m

2.2. Phao chính (buồng máy)主舱室

Tên mục	Kích thước
Độ dày tấm boong	10 mm
Độ dày tấm đáy	12mm
Độ dày tấm bên	10 mm

Độ dày tấm trước	25 mm
Độ dày tấm lưng	25 mm

3.3. Phao bên左右舱室

Tên mục	Kích thước
Độ dày tấm boong	10 mm
Độ dày tấm đáy	10 mm
Độ dày tấm bên	10 mm
Độ dày tấm trước	16 mm
Độ dày tấm lưng	14 mm

4.4. Động cơ diesel hàng hải主发动机

Tên mục	Mô tả/Thông số kỹ thuật
Make	Động cơ hàng hải Cummins, Trung Quốc
Model	K50-M
Power @rpm	1641 KW @1800rpm
RPM	1900 r/min
No. of cylinders	16
Type	V16-cylinder,4-stroke,Heater exchange

5.5. Động cơ phụ辅发动机

Tên mục	Mô tả/Thông số kỹ thuật
Làm	Động cơ hàng hải Cummins, Trung Quốc
Model	KT38-M
Power	895 KW
RPM	1800 r/min
No. of cylinders	12
Type	V12-cylinder, 4-stroke, Heater Exchange

6. Máy phát điện 发电机

Tên mục	Mô tả/Thông số kỹ thuật
Máy phát điện/ xoay chiều	
Make	Sunvim, China
Model	SVH224F
Power	50KW 50hz

6. 6. Khớp nối thủy lực液力耦合器

Nhà sản xuất của	CNPC JICHAI, China
Model	YOTFJBX750
Input speed	1800r/min
hiệu quả truyền tải	95%
Tỉ lệ	4.5 : 1

7. 7. Giảm ly hợp分动齿轮箱

Làm	Hangzhou weihao, China
Model	6PF582
Ratio	1.1:1
cách làm mát	Nước làm mát

8. 8. Bơm nạo vét疏浚泵

Tên mục	Mô tả/Thông số kỹ thuật
Sản xuất	Shijiazhuang Kingda Pump, China
Model	500WN
Lưu lượng nước bơm nạo vét (mét khối mỗi giờ)	5000-5500cbm/hr
Đường kính đầu vào	650 mm (26 inch)
Đường kính ống cắm	500 mm (20 inch)
Cái đầu	51 m

Speed	400RPM
Công suất trục bơm (Tối đa)	1090 KW
Đường kính cánh quạt	1400 mm
số lượng lưỡi	5
Vật liệu	Cr26
Độ cứng của vỏ bơm	≥58 Rockwell
Độ cứng của bánh công tác	≥58 Rockwell
tối đa. đường kính hạt	150 mm

9. 9. Hệ thống thủy lực液压系统

Tên mục	Mô tả/Thông số kỹ thuật
van điện từ thủy lực	
Sản xuất	YUKEN, China
hệ thống điều khiển	SIEMENS PLC
bơm thủy lực	
Make	Rexroth
Động cơ thủy lực	
Sản xuất, Model	Xinhong, Trung Quốc (công nghệ SAI Italy)
Số lượng	7 units

10. 10. Tời 绞车

Tên mục	Mô tả/Thông số kỹ thuật
a. tời nâng hạ thang	1 set
Pull	180KN
Đường kính của trống	510 mm
Chế tạo động cơ thủy lực	Zhejiang Xinhong, China
Tốc độ dây cáp	0-20 m/min
đường kính. Cáp	Dia 30 mm
chiều dài dây cáp	150m
b. tời xoay	
Số lượng	2 sets
Sự lôi kéo	180KN
Đường kính của trống	510 mm
Hydraulic motor make	Zhejiang Xinhong, China
Tốc độ dây cáp	0-20 m/min
đường kính. Bằng dây thừng	Dia 28 mm,
chiều dài dây cáp	130 m

11. 11. Đầu cắt绞刀头

Tên mục	Mô tả/Thông số kỹ thuật
Sản xuất	Yongli, China.
Đường kính	2100 mm
Công suất trục máy cắt	400KW
RPM	0-30
Động cơ thủy lực	Zhejiang Xinhong, China
Số lượng	4 pcs
Áp lực công việc	16 Mpa
số lượng răng cắt	50
Vật liệu răng cắt	K10.40Cr
Số lượng lưỡi cắt	5
Vật liệu lưỡi cắt	ZG35SiMn

12. Deck Máy phát điện 发电机组

Tên mục	Mô tả/Thông số kỹ thuật
Engine Make	CUMMINS, China
Power	57 KW
Máy phát điện	STF, China

Power	50 KW 50hz

13. 13. Cần trục boong甲板吊

Tên mục	Mô tả/Thông số kỹ thuật
Kiểu	cần cẩu
Dung tích	50 KN
Đường kính thang máy/tiếp cận	4 m

14. Spud 定位桩

Tên mục	Mô tả/Thông số kỹ thuật
chiều dài spud	21 m
đường kính spud	710 mm
độ dày tường spud	30 mm
Số lượng	2pcs

15. 15. Xi lanh thủy lực液压油缸

Tên mục	Parameters
Số lượng	2sets
Khoảng cách di chuyển đột quỵ	2.5m
Đường kính xi lanh	200mm

16. 16. Mỏ neo 锚

Tên mục	Mô tả/Thông số kỹ thuật
Kiểu	New type
trọng lượng neo	1200 kg
số lượng neo	2

17. 17. Pin 电池

Tên mục	Mô tả/Thông số kỹ thuật
Voltage	24V DC
Dung lượng pin	195 Ah
lượng pin	8

18. 18. Sơn và bảo vệ cathode喷漆和阴极保护

Tên mục	Sự miêu tả
Bức vẽ	Sơn tàu biển, 3-4 lớp
bảo vệ catốt	kẽm cực dương Đủ số lượng được đặt trên thân tàu cuốc

19. 19. Phương tiện chữa cháy và phương tiện cứu sinh灭火和救生设备

Tên mục	Sự miêu tả
Loại và số lượng bình chữa cháy	Bình chữa cháy dạng bột xách tay - 4 cái
Mô tả thiết bị tiết kiệm nhân thọ	
Áo phao	6 nos
Phao cứu sinh, chắc chắn	6 nos
bộ sơ cứu	1 kit

20. 20. Buồng điều hành操作室

Tên mục	Sự chỉ rõ
Nhà sản xuất của	QINGZHOU YONGLI

đặc tính	Một cabin điều khiển duy nhất Các bảng vận hành được lắp đặt, tất cả các dụng cụ cần thiết để vận hành máy nạo vét, giám sát hoạt động của máy nạo vét Ghế da có thể điều chỉnh được trang bị ổ cắm A/C cho thợ nạo vét Máy lạnh 1.5HP

21. Hệ thống điều khiển控制系统

Tên mục	Sự chỉ rõ
Hệ thống điều khiển	SIEMENS PLC SYSTEM
đặc tính	Trong cabin điều khiển, bảng điều khiển nạo vét được cung cấp tất cả các thiết bị và chức năng
Tích hợp	Bộ điều khiển điện tử, linh kiện điện tử, công tắc điện tử, v.v.
Số lượng	nguyên bộ

22. 22. Cột buồm 系栏桩

Tên mục	Thông số	
Nhà sản xuất của	Qingzhou Yongli	
số cọc	6 bộ	Mỗi bên 3 bộ
Chiều dài dây neo	50m (mỗi)	2 bộ

23. Other Installations and accessories

Tên mục	
1. Cửa hút máy bơm nạo vét Cửa sổ kiểm tra: Tại lối vào của máy bơm nạo vét ống hút nên cung cấp một loại cửa sổ tháo rời để kiểm tra phần hút của máy bơm nạo vét.	Có
2. Đèn chiếu sáng: Ngoài các đèn chiếu sáng thông thường cho hoạt động của tàu cuốc, đối với hoạt động vào ban đêm, phải cung cấp đủ đèn lũ ở các vị trí thích hợp.	Có
3. Thông gió cho buồng máy: Quạt gió và quạt hút phải được cung cấp đủ công suất và số lượng để thông gió cho động cơ. phòng.	Có
4. Két: Két dầu nhiên liệu, két dầu bẩn, két nước dằn và két khô phải được cung cấp.	Có
5. Cửa hàng: Một cửa hàng có giá đỡ và sàn sẽ ở phía Cảng.	Có
6. Cột tín hiệu: Một cột thép sẽ được dựng lên trên đỉnh cabin điều hành với đèn tín hiệu cần thiết, đèn tìm kiếm, vv hoàn thành để điều hướng. Cột buồm phải có thể thu gọn được.	Có
7. Bollard: 6 Nos. double bollard shall be provided on the side pontoon of dredger for towing the dredger.	Có
8. Còi/Còi: Trên nóc cabin vận hành sẽ được lắp một còi được cấp nguồn từ hệ thống điện A/C.	Có
9. Thiết bị vệ sinh: Một nhà vệ sinh khung thép có cửa panen nhôm được lắp ở phía sau boong tàu cuốc.	Có

24. 24. CÔNG CỤ 工具

1. Trục spud/chốt - 4 chiếc定位销 4 件
2. Bộ ngắt mạch có công suất yêu cầu - 2 chiếc断路器 2 个
3. Công cụ với hộp công cụ để bảo trì động cơ chính- 1 bộ主柴油机工具和工具箱 一套
4. Máy chính (lọc nhớt máy, lọc xăng, lọc gió)- 1 bộ主发动机三滤一套
5. Công cụ với hộp công cụ để bảo trì động cơ phụ trợ- 1 bộ辅机带工具和工具箱一套
6. Động cơ phụ trợ (bộ lọc dầu động cơ, bộ lọc nhiên liệu, bộ lọc không khí) -1 bộ辅发动机三滤一套
7. Công cụ với hộp công cụ để bảo trì động cơ máy phát điện khẩn cấp- 1 bộ应急机组工具和工具箱一套
8. Máy phát điện khẩn cấp (bộ lọc dầu động cơ, bộ lọc nhiên liệu, bộ lọc không khí) -应急发电机组三滤一套
9. Cờ lê đầu hở, - 1 bộ (tối thiểu 16 chiếc)开口板手 (至少 16 件)

10. Box spanner - 1 set (min 16 pcs)套筒板手 (至少 16 件)

11. Adjustable wrench, 250mm, 300mm, 350mm, 400mm- 4 nos 活板手共 4 个
12. Pipe wrench, 300mm & 450 mm- 2 nos 管钳 300MM,450MM 2 件
13. Hammer, 10 lb - 1 nos 锤子, 10 磅 1 件
14.Pliers,sharp nose pilers each one pcs 老虎钳、尖嘴钳 各 1 件
15. Flat screw driver, 200mm, 250 mm, 300 mm - 3 nos 平头螺丝刀 200MM,250MM,300MM 共三件
16. Star screw driver, 200mm, 250 mm, 300 mm - 3 nos 十字螺丝刀 200MM,250MM,300MM 共三件
17. Digital voltage detection screw driver- 1no 数显电笔 1 把
18. Electric hand drill machine, 220V, 500W- 1 set 手电钻 220V 500W 一套
19. Electric hand angle grinder, 220V, 800W- 1 set 角磨机 220V 800W 一套
20. Grinding wheel/disc, 100 mm - 25 nos 磨光片 100MM 25 件
21. Cup brush, 100 mm - 25 nos 磨光刷 100MM 25 件
22. Water bucket, 15 litres capacity – 2 nos 水桶 15 升 2 个
23. Electronic multimeter - 1 no 万用表 1 件
24. Torch light - 2 nos 手电筒 2 个
25. Hack Saw frame - 1 nos 手锯 1 个
26. Hack Saw blade- 10 nos 锯条 10 支
27. Measuring steel tape, 5m- 1 nos 钢卷尺 5M 一把
28. Electric welding machine - 1 set 电焊机 一套
29. Welding rods - 6 box 焊条 6 箱
30. Hydraulic Jack, 10 ton - 1 nos 液压千斤顶 10 吨一件
31. Crowbar- 2 nos 撬棍 2 支
32. Grease gun - 2 nos 黄油枪 2 把
33. Grease nipple/cup - 12 nos 黄油嘴 12 个
34. Tinman’s scissors, 250 mm,1 no 剪刀 250MM 平的一把
35. Hand oil pump (for fuel transfer) - 1 no 手油泵(打柴油用) 1 把
36. Steel wire ropes clips/clamp of required size- 16nos 钢丝绳卡 10 个
37. Anchor D shackle of required size- 16nos 锚 D 型卡 10 个
38. MS Delivery reducing nozzle, dia 600 mm to 300 mm - 1 no 排管缩口 600MM 变 300MM 1 件
39. MS Delivery reducing nozzle, dia 600 mm to 350 mm- 1 no 排管缩口 600MM 变 350MM 1 件
40. Wooden hammer- 1 nos 木质锤子 1 个
41. Chain pulley block, 3t - 1sets 手拉葫芦 3 吨
42. Allen keys - 1 set 内六角板手一套
43. Double end ring spanner, - 1 set (min 16 pcs)梅花板手一套(至少 16 件)
44. Portable motor driven bilge pump(1.1Kw)- 1 set 便携式电动潜水泵(污水泵)
45. Engine room and control room light bulb- 5 nos.主仓室和控制室灯 5 个
46. Empty tool box- 1 no 空的工具箱 一个
47. Sealant one box 密封胶 1 箱
48. Glue gun 1 pc 胶枪 1 把
49. Asbestos pad 1m2 石棉垫 1 ㎡
50. Black glue plate 1m2 黑胶板 1 ㎡
51. Silica gel plate 1m2 硅胶板 1 ㎡
52. O seal 2 sets O 型圈 2 套
53. Washers for hydraulic system:2 sets 液压系统组合垫 2 套
54. 220V electric wire 1 set 电源线 1 盘
55. Three phase wire line 30 m 三相电源线 30 米

56. Socket 1 pc 插排 1 个
57. Fuse 1 box 保险丝 1 盒
58. Vernier rotation switch: 4 pcs 微调旋转扭 4 个
59. Acceleration and deceleration switch: 2 pcs 增减速开关 2 个
60. Rubber gasket for suction and discharge pipe:2 sets 吸排管胶垫：2 套
61. Packing for sand pump:1 box 砂泵盘根 1 箱
62. Thermal insulation material for engine exhaust pipe 1 set 发动机排管保温材料 1 套